

Số: 82/QĐ-BVNS

Nga Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024**  
**của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NGÀ SƠN**

Căn cứ quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 10/3/2006 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tuyến huyện.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3073/TB-STC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính Thanh Hoá về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Q.Trưởng phòng tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Q.Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các khoa, phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở tài chính Thanh Hoá;
- Như điều 3;
- Lưu :VT,P.TCKT.



Ths.BS: Trần Văn Minh

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024**

**Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn**

**Mã chương: 423**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 24/3/2025 giữa Sở Tài chính - Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn như sau:

**I. Số liệu quyết toán:**

**1. Quyết toán chi NSNN:**

|                                      |                     |
|--------------------------------------|---------------------|
| - Kinh phí năm trước chuyển sang:    | 13.771.860.000 đồng |
| - Dự toán giao trong năm:            | 5.129.516.517 đồng  |
| Trong đó + Dự toán giao đầu năm:     | 2.550.000.000 đồng  |
| + Bổ sung trong năm:                 | 2.579.516.517 đồng  |
| - Kinh phí thực nhận trong năm:      | 18.604.705.695 đồng |
| - Kinh phí quyết toán trong năm:     | 18.604.705.695 đồng |
| - Kinh phí dư tại KBNN hủy dự toán : | 296.670.822 đồng    |

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)

**2. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Hủy dự toán 296.670.822 đồng, bao gồm:

- Kinh phí chi chế độ ưu đãi theo nghề quy định tại Nghị định 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023, được chuyển nguồn từ năm trước sang là 276.959.770 đồng.
- Kinh phí được bổ sung trong năm chi trả thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19, chi không hết là 19.711.052 đồng.

**3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:**

Trong năm đơn vị có thanh tra Sở Y tế nhưng ko có kết luận xử lý về tài chính



## II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 15.509.391.617 đồng

Trong đó:

+ Trích lập quỹ: 10.081.104.552 đồng

+ Kinh phí Cải cách tiền lương: 5.428.287.065 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)

## III. Nhận xét và kiến nghị:

Đối với, kinh phí chi chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Nghị định 05/2023/NĐ-CP: do sử dụng nguồn chưa phù hợp, đề nghị đơn vị phối hợp với KBNN để thực hiện các thủ tục theo quy định để nộp trả ngân sách nhà nước số tiền là 3.284.082.360 đồng.

Các nội dung nhận xét và kiến nghị đã được ghi trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 24/3/2025 giữa Sở Tài chính, Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn.

Sở Tài chính Thông báo đề đơn vị tổ chức thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lương Tiến Thành**

Biểu 2b

## ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa Khoa huyện Nga Sơn

Đơn vị: Đồng

| TT         | Nội dung                                        | Thực hiện năm 2024    |
|------------|-------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>          |                       |
| 1          | Doanh thu                                       | 24.402.851.673        |
|            | a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)        | 24.402.851.673        |
|            | Trong đó: NSNN cấp                              | 18.604.705.695        |
|            | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài         | -                     |
| 2          | Chi phí                                         | 24.402.851.673        |
|            | a. Chi phí hoạt động                            | 24.402.851.673        |
|            | Trong đó: NSNN cấp                              | 18.604.705.695        |
|            | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | -                     |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | -                     |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>   |                       |
| 1          | Doanh thu                                       | 96.476.369.316        |
| 2          | Chi phí                                         | 80.968.972.699        |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 15.507.396.617        |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                      | -                     |
| 1          | Doanh thu                                       |                       |
| 2          | Chi phí                                         |                       |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                           |                       |
| 1          | Thu nhập khác                                   | 1.995.000             |
| 2          | Chi phí khác                                    | -                     |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 1.995.000             |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                        |                       |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>              | <b>15.509.391.617</b> |
| 1          | Phân phối cho các quỹ                           | 10.081.104.552        |
| 2          | Kinh phí cải cách tiền lương                    | 5.428.287.065         |

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn

**PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

ĐVT: đồng

| Mã số    | Chỉ tiêu                                    | Thực hiện năm 2024    | Loại 130              |
|----------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                             |                       | Khoản 132             |
| <b>1</b> | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b> | <b>13.771.860.000</b> | <b>13.771.860.000</b> |
|          | Kinh phí thường xuyên                       |                       |                       |
|          | Kinh phí không thường xuyên                 | 13.771.860.000        | 13.771.860.000        |
| <b>2</b> | <b>Dự toán được giao trong năm</b>          | <b>5.129.516.517</b>  | <b>5.129.516.517</b>  |
|          | - Kinh phí thường xuyên                     | 2.550.000.000         | 2.550.000.000         |
|          | - Kinh phí không thường xuyên               | 2.579.516.517         | 2.579.516.517         |
| <b>3</b> | <b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>       | <b>18.901.376.517</b> | <b>18.901.376.517</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên                     | 2.550.000.000         | 2.550.000.000         |
|          | - Kinh phí không thường xuyên               | 16.351.376.517        | 16.351.376.517        |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>         | <b>18.604.705.695</b> | <b>18.604.705.695</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên                     | 2.550.000.000         | 2.550.000.000         |
|          | - Kinh phí không thường xuyên               | 16.054.705.695        | 16.054.705.695        |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>          | <b>18.604.705.695</b> | <b>18.604.705.695</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên                     | 2.550.000.000         | 2.550.000.000         |
|          | - Kinh phí không thường xuyên               | 16.054.705.695        | 16.054.705.695        |
| <b>6</b> | <b>Kinh phí hủy dự toán</b>                 | <b>296.670.822</b>    | <b>296.670.822</b>    |
|          | - Kinh phí thường xuyên                     |                       |                       |
|          | - Kinh phí không thường xuyên               | 296.670.822           | 296.670.822           |

**PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị: đồng

| Loại | Khoản | Mục                   | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                         | Thực hiện năm 2024    | Nguồn NSNN            |
|------|-------|-----------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|      |       |                       |          | <b>Tổng số</b>                                                                       | <b>18.604.705.695</b> | <b>18.604.705.695</b> |
|      |       |                       |          | <b>I/Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                                                | <b>2.550.000.000</b>  | <b>2.550.000.000</b>  |
| 130  | 132   |                       |          | <b>Khám bệnh, chữa bệnh</b>                                                          | <b>2.550.000.000</b>  | <b>2.550.000.000</b>  |
|      |       | <b>Tiểu nhóm 0129</b> |          | <b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>                                                    | <b>1.630.150.819</b>  | <b>1.630.150.819</b>  |
|      |       | <b>6000</b>           |          | <b>Tiền lương</b>                                                                    | <b>591.353.910</b>    | <b>591.353.910</b>    |
|      |       |                       | 6001     | Lương theo ngạch bậc                                                                 | 591.353.910           | 591.353.910           |
|      |       | <b>6100</b>           |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                 | <b>879.094.409</b>    | <b>879.094.409</b>    |
|      |       |                       | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                      | 69.300.000            | 69.300.000            |
|      |       |                       | 6107     | Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm                                                 | -                     | -                     |
|      |       |                       | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 769.302.998           | 769.302.998           |
|      |       |                       | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề                                                        | 15.930.000            | 15.930.000            |
|      |       |                       | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                 | 24.561.411            | 24.561.411            |
|      |       | <b>6300</b>           |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                            | <b>159.702.500</b>    | <b>159.702.500</b>    |
|      |       |                       | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 119.912.800           | 119.912.800           |
|      |       |                       | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                        | 20.556.100            | 20.556.100            |
|      |       |                       | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                   | 13.705.200            | 13.705.200            |
|      |       |                       | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 5.528.400             | 5.528.400             |
|      |       | <b>Tiểu nhóm 0130</b> |          | <b>Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>                                                      | <b>918.697.481</b>    | <b>918.697.481</b>    |
|      |       | <b>6500</b>           |          | <b>Thanh toán dịch vụ cc</b>                                                         | <b>728.083.735</b>    | <b>728.083.735</b>    |
|      |       |                       | 6501     | Tiền điện                                                                            | 339.945.128           | 339.945.128           |
|      |       |                       | 6502     | Tiền nước                                                                            | 108.138.607           | 108.138.607           |
|      |       |                       | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường                                                             | 280.000.000           | 280.000.000           |
|      |       | <b>6600</b>           |          | <b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>                                               | <b>40.613.746</b>     | <b>40.613.746</b>     |
|      |       |                       | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 40.613.746            | 40.613.746            |
|      |       | <b>6750</b>           |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                             | <b>150.000.000</b>    | <b>150.000.000</b>    |
|      |       |                       | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 150.000.000           | 150.000.000           |
|      |       | <b>Tiểu nhóm 0132</b> |          | <b>Các khoản chi khác</b>                                                            | <b>1.151.700</b>      | <b>1.151.700</b>      |
|      |       | <b>7750</b>           |          | <b>Chi khác</b>                                                                      | <b>1.151.700</b>      | <b>1.151.700</b>      |
|      |       |                       | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                          | 1.151.700             | 1.151.700             |
|      |       |                       |          | <b>II/Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                                   | <b>16.054.705.695</b> | <b>16.054.705.695</b> |
| 130  | 132   |                       |          | <b>Khám bệnh, chữa bệnh</b>                                                          | <b>16.054.705.695</b> | <b>16.054.705.695</b> |
|      |       | <b>Tiểu nhóm 0129</b> |          | <b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>                                                    | <b>13.494.900.230</b> | <b>13.494.900.230</b> |

| Loại           | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                        | Thực hiện năm 2024 | Nguồn NSNN     |
|----------------|-------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
|                |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                       | 13.494.900.230     | 13.494.900.230 |
|                |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                                 | 13.494.900.230     | 13.494.900.230 |
| Tiểu nhóm 0130 |       |      |          | Chi về hàng hóa, dịch vụ                                                                            | 870.140.800        | 870.140.800    |
|                |       | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ cc                                                                               | 35.770.400         | 35.770.400     |
|                |       |      | 6503     | Tiền nhiên liệu                                                                                     | 35.770.400         | 35.770.400     |
|                |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                         | 834.370.400        | 834.370.400    |
|                |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                            | 639.102.000        | 639.102.000    |
|                |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                            | 195.268.400        | 195.268.400    |
| Tiểu nhóm 0132 |       |      |          | Các khoản chi khác                                                                                  | 1.689.664.665      | 1.689.664.665  |
|                |       | 7750 |          | Chi khác                                                                                            | 1.689.664.665      | 1.689.664.665  |
|                |       |      | 7753     | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 1.689.664.665      | 1.689.664.665  |